

TCVN 10305:2015

Xuất bản lần 1

CẢNG VÀ BẾN THUYỀN NỘI ĐỊA - PHÂN CẤP KỸ THUẬT

Inland waterway ports and landing stages- Technical classification

HỒ NỘI - 2015

MỤC LỤC

| | |
|--|---|
| 1. Phạm vi áp dụng | 3 |
| 2. Tài liệu viện dẫn | 3 |
| 3. Thuật ngữ và định nghĩa | 4 |
| 4. Phân cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa | 4 |
| 4.1. Nguyên tắc xác định cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa | 4 |
| 4.2. Cấp kỹ thuật, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa | 4 |
| 4.2.1. Cấp kỹ thuật, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật cảng hàng hoá | 4 |
| 4.2.2. Cấp kỹ thuật, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật cảng hành khách | 5 |
| 5. Tiêu chuẩn bến thủy nội địa | 7 |
| 5.1. Tiêu chuẩn bến hàng hoá | 7 |
| 5.2. Tiêu chuẩn bến hành khách | 7 |

TCVN 10305:2015

Lời nói đầu

TCVN 10305:2015 Cảng và bến thủy nội địa - Phân cấp kỹ thuật do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam biên soạn, Bộ Giao thông vận tải đề nghị, Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất Lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

TCVN 10305:2015 thay thế Tiêu chuẩn ngành số 22 TCN - 326 - 04 về cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa, tiêu chuẩn bến thủy nội địa.

Cảng và bến thủy nội địa - Phân cấp kỹ thuật

Inland waterway ports and landing stages - Technical classification

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định phân cấp kỹ thuật cảng và bến thủy nội địa, áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động sau đây:

- Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cảng, bến thủy nội địa.
- Thẩm định, công bố quy hoạch cảng, công bố mở cảng và cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.

2. Tài liệu viện dẫn

- Tiêu chuẩn ngành số 22 TCN - 326 - 04 về cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa, tiêu chuẩn bến thủy nội địa.
- Tiêu chuẩn TCVN 5664:2009 phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

3. Thuật ngữ và định nghĩa

- (1) *Cảng thủy nội địa* là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng và lắp đặt thiết bị cho phương tiện thủy, tàu biển ra, vào neo đậu, xếp, dỡ hàng hoá, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.
- (2) *Bến thủy nội địa* là vị trí công trình được xây dựng, lắp đặt thiết bị cho phương tiện thủy ra, vào, neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách. Bến thủy nội địa bao gồm bến hàng hóa, bến hành khách, bến chuyên dùng, bến khách ngang sông và bến dân sinh.
- (3) *Cảng, bến hàng hoá* là cảng, bến thủy nội địa chuyên xếp, dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ khác (nếu có).
- (4) *Cảng, bến hành khách* là cảng, bến thủy nội địa chuyên đón, trả hành khách lên xuống phương tiện chở khách và thực hiện các dịch vụ khác (nếu có).

4. Phân cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa

4.1. Nguyên tắc xác định cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa

4.1.1. Khi xây dựng, thẩm định, công bố quy hoạch cảng hoặc phê duyệt các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cảng phải dựa trên tiêu chuẩn phân cấp cảng thủy nội địa để công bố cấp kỹ thuật của các cảng thủy nội địa.

TCVN 10305:2015

4.1.2. Việc áp dụng các cảng vừa xây dựng, cải tạo, nâng cấp xong phải căn cứ vào hồ sơ hoàn công và đối chiếu với tiêu chuẩn cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa để công bố cấp cảng.

4.1.3. Việc áp dụng các cảng đang khai thác phải căn cứ vào khả năng thực tế của các cảng và đối chiếu với tiêu chuẩn cấp kỹ thuật để công bố cấp cảng. Trong đó khả năng tiếp nhận phương tiện cập cảng là kết quả kiểm tra tính toán thực tế của cảng do đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân về công trình thủy kiểm định ở thời điểm áp dụng.

4.1.4. Cảng thủy nội địa phải đạt đồng thời các tiêu chuẩn quy định của bảng phân cấp mới được áp dụng vào cấp tương ứng.

4.2. Cấp kỹ thuật, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa

4.2.1. Cấp kỹ thuật, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật đối với cảng hàng hoá

4.2.1.1. Tiêu chí phân cấp

- Cấp kỹ thuật tuyến đường thủy nội địa tại nơi xây dựng cảng;
- Quy mô công trình cảng và khả năng kết nối với các phương thức vận tải khác;
- Khả năng cho phép loại phương tiện lớn nhất cập cầu cảng;
- Năng lực xếp dỡ hàng hóa thông qua cảng/năm; mức độ cơ giới hóa xếp dỡ và khả năng xếp dỡ kiện hàng trọng lượng tối đa.

4.2.1.2. Cấp kỹ thuật và tiêu chuẩn cấp kỹ thuật cảng hàng hoá

Cảng hàng hoá được chia thành 4 cấp kỹ thuật từ cấp I đến cấp IV theo Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1 - Tiêu chuẩn cấp kỹ thuật cảng hàng hoá

| TT | Cấp cảng | Cấp kỹ thuật tuyến ĐTNĐ | Quy mô công trình | Khả năng tiếp nhận phương tiện lớn nhất | Năng lực hàng hoá thông qua năm |
|----|----------|-------------------------|--|--|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Cấp I | Đặc biệt, I | <ul style="list-style-type: none">- Công trình bến vĩnh cửu có đủ chiều dài cho ít nhất một phương tiện neo đậu, làm hàng;- Có hệ thống kho bãi, nhà xưởng, đường nội bộ bê tông hoặc vật liệu tương tự, thiết bị xếp dỡ cơ giới.- Có cơ sở dịch vụ;- Có vùng nước neo đậu, vùng nước quay trở;- Kết nối thuận tiện với các phương thức vận tải khác | Trọng tải trên 1500 tấn hoặc mớn nước lớn hơn 3,5m | Trên 3,0 triệu tấn, cơ giới hóa 100%. Thiết bị bốc xếp có sức nâng đến 50T hoặc container 40feet. |

| | | | | | |
|---|---------|-----------------|--|--|--|
| 2 | Cấp II | Đặc biệt, I, II | - Công trình bến vĩnh cửu có đủ chiều dài cho ít nhất một phương tiện neo đậu, làm hàng; - Có vùng nước neo đậu, vùng nước quay trở; - Có hệ thống kho bãi, nhà xưởng, đường nội bộ bê tông, thiết bị xếp dỡ cơ giới. Có cơ sở dịch vụ; - Kết nối thuận tiện với các phương thức vận tải khác | Trọng tải trên 1000 tấn hoặc mớn nước lớn hơn 2,7m | Trên 1,5 triệu tấn, cơ giới hóa 80%. Thiết bị bốc xếp có sức nâng đến 30T hoặc container 20feet. |
| 3 | Cấp III | I đến IV | - Công trình bến vĩnh cửu có đủ chiều dài cho ít nhất một phương tiện neo đậu, làm hàng; - Có nhà điều hành, thiết bị xếp dỡ cơ giới và đường ra vào cảng. | Trọng tải trên 400 tấn hoặc mớn nước lớn hơn 2,2m | Trên 1 triệu T/năm. Cơ giới hóa trên 50%. |
| 4 | Cấp IV | I đến IV | - Công trình bến vĩnh cửu có đủ chiều dài cho ít nhất một phương tiện neo đậu, làm hàng, có nhà điều hành và đường ra, vào cảng. | Trọng tải đến 400 tấn | Trên 0,5 triệu T/năm. Cơ giới hóa trên 50%. |

4.2.2. Cấp kỹ thuật, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật cảng hành khách

4.2.2.1. Tiêu chí phân cấp:

- Cấp kỹ thuật tuyến đường thủy nội địa nơi xây dựng cảng;
- Quy mô công trình, trang thiết bị, cơ sở dịch vụ phục vụ hành khách và khả năng kết nối với các phương thức vận tải khác;
- Lượng hành khách thông qua cảng trong năm;
- Khả năng cho phép loại phương tiện lớn nhất cập cầu cảng.

4.2.2.2. Cấp kỹ thuật và tiêu chuẩn cấp kỹ thuật cảng hành khách

Cảng hành khách được chia thành 3 cấp kỹ thuật từ cấp I đến cấp III theo Bảng 2 dưới đây

Bảng 2 - Tiêu chuẩn cấp kỹ thuật cảng hành khách

| STT | Cấp cảng | Cấp KT tuyến ĐTNĐ | Quy mô công trình | Cỡ phương tiện lớn nhất | Khả năng thông qua |
|-----|------------|---------------------|--|-------------------------------|-----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Cảng khách | Đặc biệt đến cấp II | - Công trình bến vĩnh cửu, có nhà chờ trang bị tiện nghi; có | tàu có sức chở trên 100 khách | Trên 200.000 hành khách/năm |

TCVN 10305:2015

| | | | | | |
|---|--------------------|------------------|--|------------------------------|-----------------------------|
| | cấp I | | nhà điều hành và khu vực làm thủ tục của các cơ quan chức năng, cơ sở dịch vụ đủ điều kiện phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; - Kết nối thuận tiện với các phương thức vận tải khác. | hoặc mớn nước lớn hơn 2,5m | |
| 2 | Cảng khách cấp II | Cấp I đến cấp IV | - Công trình bến vĩnh cửu, có nhà chờ trang bị tiện nghi, nhà điều hành, nhà bán vé, sân đỗ xe ô tô. Thuận tiện giao thông; - Có cơ sở dịch vụ. | Đến 100 ghế bổ sung mớn nước | Trên 100.000 hành khách/năm |
| 3 | Cảng khách cấp III | Cấp I đến cấp IV | - Công trình bến vĩnh cửu, có nhà chờ và khu dịch vụ. - Thuận tiện giao thông. | Đến 50 ghế | Trên 50.000 hành khách/năm |

5. Tiêu chuẩn bến thủy nội địa

5.1. Tiêu chuẩn bến hàng hoá:

- Không nằm trong phạm vi luồng và khu vực cấm xây dựng theo các quy định;
- Vị trí đặt bến có địa hình ổn định, không bị xói lở, thuận lợi về thủy văn;
- Có đủ bích neo đảm bảo cho tàu neo buộc khi xếp dỡ hàng, có hệ thống báo hiệu theo quy định hiện hành, có cầu dẫn cho người lên xuống an toàn. Nếu hoạt động ban đêm phải có đủ hệ thống đèn chiếu sáng.

5.2. Tiêu chuẩn bến hành khách:

- Không nằm trong phạm vi luồng và khu vực cấm xây dựng theo quy định;
- Vị trí đặt bến có địa hình ổn định, không bị xói lở, thuận lợi về thủy văn, đảm bảo chắc chắn, an toàn cho người và phương tiện;
- Có đủ hệ thống bích neo, đệm chống va đảm bảo cho tàu neo buộc chắc chắn, có hệ thống báo hiệu theo quy định hiện hành, có cầu dẫn cho hành khách lên xuống đảm bảo an toàn, thuận tiện.
- Nếu hoạt động ban đêm phải có đủ hệ thống đèn chiếu sáng khu vực hành khách lên xuống tàu.
- Có nhà chờ, điểm bán vé, khu vệ sinh và lối ra vào thuận tiện.